BIỂU 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ CỦA HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				TT Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Pha Mu	Xã Mường Cang	Xã Hua Nà	Xã Tà Hừa	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Ta Gia	Xã Khoen On
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14.934,50**	**15,58**	**1.395,76**	**989,82**	**2.046,00**	**1.750,70**	**1.463,00**	**254,90**	**1.984,00**	**1.403,31**	**1.155,67**	**1.956,85**	**518,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	239,19	2,39	10,00	4,00	9,00	7,00	8,00		22,30	6,00	41,00	127,00	2,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	68,89	2,39		4,00	5,00		5,00		10,00		20,00	20,00	2,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,00											20,00	26,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.040,64	3,70	203,63	10,00	50,00	6,70	68,00	16,90	158,70	122,31	255,00	45,70	100,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.416,59		231,27	282,32	237,00	237,00	237,00	237,00	237,00	237,00	227,00	127,00	127,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.174,06	9,00	950,00	693,50	1.750,00	1.500,00	1.150,00		1.565,00	1.037,00	620,00	1.636,15	263,41
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	17,53		0,86					1,00	1,00	1,00	12,67	1,00	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,49	0,49											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**443,08**	**27,87**	**130,06**	**23,73**	**31,66**	**13,17**	**8,62**	**17,57**	**27,99**	**91,35**	**27,51**	**20,58**	**22,97**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,97		85,70		16,27	0,50	0,50	13,50	0,50	50,50	0,50	0,50	0,50
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00		1,00										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00											1,00	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50						0,50						
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	195,32	8,46	31,32	13,23	12,35	11,54	5,19	3,69	19,70	35,01	21,38	15,13	18,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,45									5,45			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,50										0,50		
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,90		0,10	0,10	0,10	0,10			0,10	0,20	0,10		0,10
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,19		0,54	0,10	2,94		2,29		6,00	0,06	4,50	1,80	1,96
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	4,41	4,41											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,20	15,00		10,00					0,10	0,10			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	9,12		1,50	0,30		1,00		0,32	1,50		0,50	2,00	2,00
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	9,82		9,82										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,70		0,08			0,03	0,14	0,06	0,09	0,03	0,03	0,15	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													